

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.296.926.271.099	1.183.783.498.715
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	40.110.028.327	119.153.502.562
111 1. Tiền		35.610.028.327	47.553.502.562
112 2. Các khoản tương đương tiền		4.500.000.000	71.600.000.000
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	742.387.055.000	663.925.222.919
123 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		742.387.055.000	663.925.222.919
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		142.137.779.240	92.158.067.483
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	23.209.051.788	35.626.314.033
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	14.416.985.306	7.034.784.408
135 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	35.259.336.327	31.441.988.200
136 6. Phải thu ngắn hạn khác	8	72.382.029.428	20.371.966.833
137 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(3.129.623.609)	(2.316.985.991)
140 IV. Hàng tồn kho	10	360.111.973.351	298.238.669.807
141 1. Hàng tồn kho		360.382.056.687	300.721.020.162
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(270.083.336)	(2.482.350.355)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		12.179.435.181	10.308.035.944
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	8.391.448.176	7.377.569.746
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		795.420.233	844.653.041
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	2.992.566.772	2.085.813.157
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		299.858.617.151	393.463.093.685
220 II. Tài sản cố định		240.731.874.960	309.383.859.994
221 1. Tài sản cố định hữu hình	11	240.694.499.953	309.196.984.991
222 - Nguyên giá		964.536.961.313	968.221.381.839
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(723.842.461.360)	(659.024.396.848)
227 3. Tài sản cố định vô hình	12	37.375.007	186.875.003
228 - Nguyên giá		299.000.000	299.000.000
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(261.624.993)	(112.124.997)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		478.439.053	146.518.618
242 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		478.439.053	146.518.618
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	50.815.885.119	68.992.148.505
252 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		26.271.030.562	40.137.070.000
253 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		29.230.283.058	33.312.742.151
254 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(4.685.428.501)	(4.457.663.646)
260 VI. Tài sản dài hạn khác		7.832.418.019	14.940.566.568
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	13	7.643.099.108	14.697.156.540
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31	189.318.911	243.410.028
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.596.784.888.250	1.577.246.592.400

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		314.084.550.835	324.974.786.840
310 I. Nợ ngắn hạn		302.692.577.732	313.181.218.363
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	91.676.254.560	85.582.946.409
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	17.574.247.504	39.918.936.762
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	4.346.538.006	7.459.240.253
314 4. Phải trả người lao động		35.095.545.991	37.084.083.055
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	92.625.000	100.096.386
318 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	68.260.739
319 9. Phải trả ngắn hạn khác	18	95.446.539.223	78.605.316.950
320 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		-	4.764.236.798
321 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		1.088.367.360	947.028.735
322 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		57.372.460.088	58.651.072.276
330 II. Nợ dài hạn		11.391.973.103	11.793.568.477
337 7. Phải trả dài hạn khác	18	2.048.000.000	2.168.840.000
341 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31	9.343.973.103	9.624.728.477
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.282.700.337.415	1.252.271.805.560
410 I. Vốn chủ sở hữu	19	1.282.700.337.415	1.252.271.805.560
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		631.010.000.000	631.010.000.000
411a Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		631.010.000.000	631.010.000.000
414 4. Vốn khác của chủ sở hữu		102.000.000.000	102.000.000.000
416 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(94.768.586.325)	(96.464.312.877)
418 8. Quỹ đầu tư phát triển		63.296.491.810	49.567.258.350
421 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		204.913.682.446	189.988.520.764
421a LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		140.058.504.023	127.309.529.494
421b LNST chưa phân phối năm nay		64.855.178.423	62.678.991.271
429 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		376.248.749.484	376.170.339.323
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.596.784.888.250	1.577.246.592.400




Hoàng Thị Hà
Người lập biểu



Lê Nhân Đức
Kế toán trưởng




Nguyễn Hồng Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Quý 4/2018 VND	Quý 4/2017 VND	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	587.722.646.078	619.121.796.050	2.547.971.115.116	2.714.038.170.251
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	842.608.657	1.029.678.023	3.099.972.622	2.387.707.216
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	586.880.037.421	618.092.118.027	2.544.871.142.494	2.711.650.463.035
11	4. Giá vốn hàng bán	487.273.621.838	535.416.047.275	2.077.792.233.747	2.280.256.291.647
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	99.606.415.583	82.676.070.752	467.078.908.747	431.394.171.388
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19.552.277.852	18.733.921.497	85.268.738.936	57.280.714.076
22	7. Chi phí tài chính	(104.410.668)	254.949.914	50.808.913	1.195.743.259
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	95.589.333	302.273.383	73.008.231	1.189.014.352
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh,	1.557.402.565	(3.443.446.269)	147.528.772	(6.638.453.496)
25	9. Chi phí bán hàng	81.585.974.210	66.544.057.797	278.600.284.032	241.321.800.534
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	12.969.790.716	12.429.516.798	43.524.256.809	46.833.504.076
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	26.264.741.742	18.738.021.471	230.319.826.701	192.685.384.099
31	12. Thu nhập khác	8.681.214.046	6.436.647.450	10.977.084.724	21.053.430.089
32	13. Chi phí khác	3.737.786.690	129.143.164	13.200.930.970	11.160.201.336
40	14. Lợi nhuận khác	4.943.427.356	6.307.504.286	(2.223.846.246)	9.893.228.753
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	31.208.169.098	25.045.525.757	228.095.980.455	202.578.612.852
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.098.030.265	(966.486.428)	20.162.252.440	11.770.588.923
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	516.175.555	1.439.951.805	(226.664.257)	2.818.749.683
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	28.593.963.278	24.572.060.380	208.160.392.272	187.989.274.246
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	17.002.415.654	6.226.078.892	119.689.806.758	82.256.252.600
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	11.591.547.624	18.345.981.488	88.470.585.514	105.733.021.646
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	269	99	1.824	1.169

Hoàng Thị Hà
Người lập biểu

Lê Nhân Đức
Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	228.095.980.455	202.578.612.852
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	82.488.416.458	86.882.067.356
03	- Các khoản dự phòng	(1.030.525.921)	(6.403.521.794)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	2.745.862
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(84.191.571.604)	(44.229.534.234)
06	- Chi phí lãi vay	73.008.231	1.189.014.352
07	- Các khoản điều chỉnh khác	(3.224.579.878)	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	222.210.727.741	240.019.384.394
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(47.114.420.503)	13.012.516.636
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(59.661.036.525)	16.075.723.067
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(87.020.025.644)	(61.166.613.946)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	6.040.179.002	(9.327.518.389)
13	- Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh	-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả	(73.008.231)	(1.189.014.352)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(20.997.867.342)	(11.926.840.880)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(97.361.271.327)	(12.366.297.292)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(83.976.722.828)	173.131.339.239
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(26.412.614.101)	(87.089.186.984)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	20.319.553.778	18.028.306.131
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(101.388.743.516)	(509.635.416.111)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	43.351.950.000	377.927.602.511
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	17.948.498.531	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	55.878.840.699	53.003.894.490
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	9.697.485.391	(147.764.799.963)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	-

33	3. Tiền thu từ đi vay	-	40.492.236.737
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(4.764.236.798)	(50.536.715.249)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	(110.698.358.897)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>(4.764.236.798)</i>	<i>(120.742.837.409)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(79.043.474.235)	(95.376.298.133)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	119.153.502.562	214.532.546.557
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	(2.745.862)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 40.110.028.327	119.153.502.562

Hoàng Thị Hà
Người lập biểu

Lê Nhân Đức
Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, được thành lập theo Quyết định số 862 NN-TCCB/QĐ ngày 21/06/1996 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn. Tổng Công ty được chuyển đổi thành Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP theo Quyết định số 1893/QĐ-TTg ngày 14/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100104443 đăng lý lần đầu ngày 30/06/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 05/10/2016.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 519 Minh Khai, Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 631.010.000.000 đồng, tương đương 63.101.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất chăn nuôi, chế biến và kinh doanh các sản phẩm chăn nuôi.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính trong năm của Tổng Công ty là: Sản xuất chăn nuôi giống (lợn); Sản xuất chăn nuôi gia súc; Chăn nuôi bò sữa và sản xuất chế biến các sản phẩm từ sữa; Sản xuất chế biến thức ăn chăn nuôi; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ chăn nuôi; Kinh doanh nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm 2018, do đánh giá thị trường không thuận lợi, Tổng Công ty đã tạm dừng hoặc thu hẹp một số hoạt động chăn nuôi. Do đó, doanh thu từ hoạt động chăn nuôi của Tổng Công ty giảm đáng kể so với năm trước. Tuy nhiên, kết quả kinh doanh từ mảng sản xuất chế biến các sản phẩm từ sữa duy trì kết quả tốt. Ngoài ra, Tổng Công ty cũng ghi nhận lợi nhuận từ các giao dịch bán toàn bộ cổ phần tại 04 đơn vị nhận vốn đầu tư bao gồm 01 công ty con, 02 công ty liên kết và 01 đơn vị nhận vốn đầu tư khác (chi tiết tại Thuyết minh số 4) dẫn đến lợi nhuận sau thuế TNDN của Tổng Công ty tăng so với năm trước.

Cấu trúc Tổng Công ty

Tổng Công ty có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2018 là:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu	Km 194 Thị trấn Nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La	51%	51%	Chăn nuôi Bò sữa, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm liên quan đến sữa Bò.

- Thông tin về tái cấu trúc Tổng Công ty

Trong năm, Tổng Công ty đã bán toàn bộ cổ phần tại Công ty Cổ phần Chăn nuôi Miền Trung. Do đó, công ty con này không được hợp nhất tại thời điểm 31/12/2018.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho phục vụ hoạt động sản xuất, chăn nuôi: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang đối với sản phẩm lợn:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo các nhóm lợn theo chu kỳ sinh trưởng đặc thù. Nếu lợn đạt đủ các tiêu chuẩn về kỹ thuật trở thành lợn giống, công ty kết chuyển giá trị sản phẩm dở dang tăng chi phí trả trước; hoặc giá vốn hàng bán (nếu bán các sản phẩm lợn giống, lợn choai, lợn thịt,..).

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang đối với sản phẩm bê giống:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo các nhóm tuổi: dưới 12 tháng và trên 12 tháng, tương ứng với khối lượng bê chưa đạt đủ các tiêu chuẩn về kỹ thuật trở thành bò sinh sản cuối kỳ. Khi bê đạt đủ các tiêu chuẩn về kỹ thuật để trở thành bò sinh sản, công ty kết chuyển giá trị sản phẩm dở dang tăng tài sản cố định (nếu chuyển sang đàn bò sinh sản) hoặc giá vốn hàng bán (nếu bán cho các hộ chăn nuôi bò sữa).

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 30 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 15 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	04 - 06 năm
- Các tài sản khác	03 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	05 - 10 năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước dài hạn là đàn lợn sinh sản được tính và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ trong 04 năm.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.13 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản là giá trị phần chênh lệch tăng khi đánh giá lại các khoản đầu tư tài chính để thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Tổng Công ty đã được phép ghi nhận gộp vào giá trị khoản đầu tư tài chính trên Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty. Trên Báo cáo tài chính hợp nhất, giá trị chênh lệch này được phản ánh bằng số âm ở chi tiêu “Chênh lệch đánh giá lại tài sản” trên Bảng cân đối kế toán theo hướng dẫn tại khoản 5 Điều 14 Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là các khoản chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	3.672.077.533	1.419.948.411
Tiền gửi ngân hàng	31.937.950.794	46.133.554.151
Các khoản tương đương tiền (*)	4.500.000.000	71.600.000.000
	<u>40.110.028.327</u>	<u>119.153.502.562</u>

Tại ngày 31/12/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng được gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Chi nhánh Bình Xuyên và Chi nhánh Mộc Châu với lãi suất từ 4,2%/năm đến 4,8%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 01

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Tetrapak Việt Nam	-	-	5.500.000.000	-
- Công ty Cổ phần Vinmart	6.217.670.233	-	3.156.487.647	-

- Tổng Công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội	-	-	10.463.781.022	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	16.991.381.555	65.339.991	16.506.045.364	66.985.991
+ Phải thu hộ chăn nuôi về tiền bán thức ăn, vật tư	1.869.480.151	-	349.223.916	-
+ Các khoản phải thu khách hàng khác	15.121.901.404	65.339.991	16.156.821.448	66.985.991
	23.209.051.788	65.339.991	35.626.314.033	66.985.991

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Mộc châu	8.808.513.978	-	-	-
- Công ty CEL TORPO EXPORT.,LLC	851.515.777	-	-	-
- Công ty TNHH Công nghệ Minh Châu	820.800.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp MYTEK	1.778.971.969	-	-	-
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Đồng lợi	805.800.000	-	-	-
- Công ty TNHH Khoa học và Công nghệ cao	507.247.000	-	-	-
- Công ty cổ phần phần mềm Bravo	597.600.000	-	-	-
- Công ty TNHH Thiết bị công nghiệp nặng Mico	-	-	2.150.400.000	-
- Công ty TNHH Phytocent Việt Nam	-	-	1.840.782.095	-
- Công ty SACMI SINGAPORE PTE., LTD	-	-	1.003.814.699	-
- Công ty RINDO CO., LTD	-	-	770.575.320	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Auto Thăng Long	-	-	537.900.000	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	246.536.582	-	731.312.294	-
	14.416.985.306	-	7.034.784.408	-

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Gà Giống Châu Thành	2.000.000.000	(2.000.000.000)	2.250.000.000	(2.250.000.000)
- Phải thu hộ chăn nuôi về tiền cho vay mua Bò	54.336.327	-	2.170.988.200	-
- Phải thu hộ chăn nuôi về tiền cho vay đầu tư chăn nuôi	33.205.000.000	-	27.021.000.000	-
	35.259.336.327	(2.000.000.000)	31.441.988.200	(2.250.000.000)

8 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về cổ phần hóa	214.200.000	-	214.200.000	-
- Phải thu Công ty Cổ phần An Đại Việt về cổ tức	946.358.920	(946.358.920)	946.358.920	-
- Phải thu về cổ tức Công ty CP Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao	728.800.000	(364.400.000)	728.800.000	-
- Tạm ứng	27.000.000	-	141.270.000	-
- Ký cược, ký quỹ	61.411.080	-	61.411.080	-
- Phải thu lãi tiền gửi	12.528.292.599	-	16.877.412.283	-
- Phải thu về Bảo hiểm xã hội	381.488.981	-	-	-
- Phải thu từ hộ chăn nuôi	1.125.457.671	-	1.271.487.298	-
- Phải thu ngắn hạn khác	56.369.020.177	-	131.027.252	-
	72.382.029.428	(1.310.758.920)	20.371.966.833	-

9 . NỢ XẤU

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP XNK Vật liệu Xây dựng Cát Linh (1)	239.000.000	211.100.000	142.200.000	114.300.000
- Công ty Cổ phần Gà giống Châu Thành (2)	2.000.000.000	-	2.250.000.000	-

- Công ty Cổ phần An Đại Việt	946.358.920	-	946.358.920	946.358.920
- Công ty CP Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao	728.800.000	364.400.000	728.800.000	728.800.000
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bình Định	37.439.991	-	37.439.991	-
- Phải thu các cá nhân khác	1.064.283.618	-	1.646.000	-
	5.015.882.529	575.500.000	4.106.444.911	1.789.458.920

(1) Khoản công nợ phải thu đã quá hạn của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Vật liệu Xây dựng Cát Linh là tiền thuê kho. Hiện nay Xí nghiệp Thức ăn Chăn nuôi An Khánh - Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP vẫn đang tiếp tục đôn đốc đơn vị tiến hành thu hồi công nợ này.

(2) Cho Công ty Cổ phần Gà Giống Châu Thành vay để thực hiện hoạt động kinh doanh. Do khoản nợ vay này đã quá hạn nên Tổng Công ty không thực hiện ghi nhận lãi cho vay đối với khoản cho vay này.

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	141.894.538.198	-	139.451.717.136	-
- Công cụ, dụng cụ	1.090.768.298	-	1.053.323.768	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.566.685.471	270.083.336	49.827.966.299	2.482.350.355
- Thành phẩm	208.214.844.827	-	103.215.780.218	-
- Hàng hóa	1.615.219.893	-	7.172.232.741	-
	360.382.056.687	270.083.336	300.721.020.162	2.482.350.355

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 02

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là phần mềm kế toán có nguyên giá 299.000.000 đồng, giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2018 là 261.624.993 đồng.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê cửa hàng	516.269.551	174.900.000
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.491.906.752	355.219.023
- Biển, Ô dù quảng cáo, quảng cáo trên xe buýt	3.876.643.134	5.338.802.512

- Công cụ bán hàng	2.506.628.738	1.508.648.211
	<u>8.391.448.176</u>	<u>7.377.569.746</u>
b) Dài hạn		
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	5.202.183.062	6.821.422.345
- Đàn lợn sinh sản (*)	2.214.239.678	6.614.712.044
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	226.676.369	1.027.050.825
- Chi phí trả trước dài hạn khác	-	233.971.326
	<u>7.643.099.108</u>	<u>14.697.156.540</u>

(*) Chi phí trả trước dài hạn là đàn lợn sinh sản, được tính và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 4 năm, và được ghi nhận vào thu nhập khác khi bị thải loại thanh lý.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có	Giá trị	Số có
	VND	khả năng trả nợ VND	VND	khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Thương mại Tây Bắc	-	-	3.584.952.700	3.584.952.700
- Công ty Cổ phần Tetrapak Việt Nam	2.934.080.759	2.934.080.759	2.009.254.498	2.009.254.498
- Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Thái Tân	-	-	2.647.960.392	2.647.960.392
- Phải trả các đối tượng khác	88.742.173.801	88.742.173.801	77.340.778.819	77.340.778.819
	<u>91.676.254.560</u>	<u>91.676.254.560</u>	<u>85.582.946.409</u>	<u>85.582.946.409</u>

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Công ty TNHH Thương mại Tây Bắc	3.617.544.742	176.452.463
- Phải trả đối tượng khác	13.956.702.762	39.742.484.299
	<u>17.574.247.504</u>	<u>39.918.936.762</u>

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 03

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí phải trả khác	92.625.000	100.096.386
	92.625.000	100.096.386

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	1.201.798.349	166.168.566
- Bảo hiểm xã hội	9.528.950	210.448.417
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Phải trả về cổ phần hoá	214.200.000	214.200.000
- Phải trả Bộ NN&PTNT về khoản vay quỹ khoa học	1.857.191.000	1.857.191.000
- Phải trả khác cho Cán bộ công nhân viên	73.206.616	81.802.228
- Phải trả Công ty Nissui Tokyo - Tiền nhập khẩu ùy thác	3.641.514.300	3.641.514.300
- Phải trả về khoản chăn nuôi	-	-
- Quỹ bảo hiểm vật nuôi, bảo hiểm giá sữa	44.955.168.694	28.861.079.013
- Quỹ khuyến học và các quỹ khác	1.069.083.176	981.820.174
- Cổ tức phải trả	41.784.327.750	41.784.384.750
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	640.520.388	806.708.502
	95.446.539.223	78.605.316.950
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.048.000.000	2.168.840.000
	2.048.000.000	2.168.840.000
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Phải trả Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về khoản vay quỹ khoa học	1.857.191.000	1.857.191.000
- Phải trả Công ty Nissui Tokyo - Tiền nhập khẩu ùy thác	3.641.514.300	3.641.514.300
	5.498.705.300	5.498.705.300

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 04

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Công ty CP GTNFoods	470.031.360.000	74,49	465.192.360.000	####
Công ty CP Dược và Vật tư thú y	20.000.000.000	3,17	20.000.000.000	3,17
Bà Phạm Thị Linh	50.606.000.000	8,02	50.606.000.000	8,02
Ông Đỗ Hoàng Phương	50.000.000.000	7,92	50.000.000.000	7,92
Cổ đông khác	40.372.640.000	6,40	45.211.640.000	7,17
	631.010.000.000	100	631.010.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	631.010.000.000	631.010.000.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	631.010.000.000	631.010.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	41.015.650.000	41.015.650.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	63.101.000	63.101.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	63.101.000	63.101.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	63.101.000	63.101.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	63.101.000	63.101.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	63.101.000	63.101.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Quỹ đầu tư phát triển	63.296.491.810	49.567.258.350

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, Tổng Công ty đã ký các hợp đồng thuê đất với thời gian thuê dài hạn, trả tiền thuê đất hàng năm với UBND Thành phố Hà Nội, UBND tỉnh Vĩnh Phúc, UBND tỉnh Hưng Yên, UBND Thành phố Hồ Chí Minh và UBND tỉnh Sơn La.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2018	01/01/2018
- USD	1.035,31	22.260,26
- EUR	527,83	516,13

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4/2018	Quý 4/2017
Doanh thu bán hàng hóa	2.930.037.006	81.703.679.535
Doanh thu bán sản phẩm sữa	486.822.255.058	481.408.268.245
Doanh thu bán thuốc thú y, thức ăn gia súc và vật tư khác	86.317.870.969	
Doanh thu bán bò, bê giống	1.079.147.367	8.806.550.084
Doanh thu gia công thức ăn chăn nuôi	-	805.203.927
Doanh thu bán sản phẩm chăn nuôi	9.670.337.361	45.349.313.265
Doanh thu cho thuê tài sản	608.157.909	829.805.731
Doanh thu trợ cấp, trợ giá	-	
Doanh thu khác	294.840.408	218.975.263
	<u>587.722.646.078</u>	<u>619.121.796.050</u>

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 4/2018	Quý 4/2017
Chiết khấu thương mại	842.608.657	1.029.678.023
	<u>842.608.657</u>	<u>1.029.678.023</u>

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4/2018	Quý 4/2017
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.936.289.917	81.621.173.810
Giá vốn của sản phẩm sữa	391.342.026.727	384.040.844.650
Giá vốn bán thuốc thú y, thức ăn gia súc và vật tư khác	80.229.002.234	
Giá vốn bán bò và bê giống	3.901.296.896	14.515.174.182
Giá vốn bán sản phẩm chăn nuôi	9.487.589.771	54.126.975.999
Giá vốn gia công thức ăn chăn nuôi	-	724.010.194
Giá vốn cho thuê tài sản	466.462.885	
Giá vốn khác	234.649.518	387.868.440
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(323.696.110)	
	<u>487.273.621.838</u>	<u>535.416.047.275</u>

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4/2018	Quý 4/2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17.497.379.393	16.331.082.517
Lãi bán các khoản đầu tư	9.000.000	
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(149.999)	1.306.700.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	23.392.513
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	2.046.048.458	1.072.746.467
	<u>19.552.277.852</u>	<u>18.733.921.497</u>

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4/2018	Quý 4/2017
Lãi tiền vay	-	302.273.383
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	2.676.531
Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	227.764.854	(50.000.000)
Hoàn nhập dự phòng do thanh lý khoản đầu tư	(132.175.522)	-
Hoàn nhập dự phòng phải thu về cho vay khó đòi	(200.000.000)	-
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
Chi phí tài chính khác	-	-
	<u>(104.410.668)</u>	<u>254.949.914</u>

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 4/2018	Quý 4/2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.063.302.917	52.111.644
Chi phí nhân công	10.808.945.369	12.883.137.445
Chi phí khấu hao tài sản cố định	198.782.626	40.292.312.274
Chi phí công cụ, đồ dùng	8.344.582.261	-
Chi phí hỗ trợ, quảng cáo, khuyến mại	54.018.729.872	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.002.735.320	5.257.661.029
Chi phí khác bằng tiền	1.148.895.845	8.058.835.405
	-	-
	<u>81.585.974.210</u>	<u>66.544.057.797</u>

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4/2018	Quý 4/2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	1.201.487.322
Chi phí nhân công	9.681.448.787	7.498.184.704
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	157.618.368	255.892.277
Chi phí khấu hao tài sản cố định	817.629.619	809.297.778
Thuế, phí, và lệ phí	-	911.158.702
Chi phí dự phòng	1.064.283.618	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.248.810.324	481.906.899
Chi phí khác bằng tiền	-	1.271.589.116
	<u>12.969.790.716</u>	<u>12.429.516.798</u>

28 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 4/2018	Quý 4/2017
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	(213.948.079)	256.661.769
Thu nhập từ thanh lý đàn lợn	496.754.281	
Thu lại tiền khoản của người lao động	(21.208.000)	
Thu nhập từ bồi thường bảo hiểm	-	
Thu hỗ trợ cuộc thi Hoa hậu bò sữa, hỗ trợ phát triển đàn bò giống	6.015.680.000	
Thu hỗ trợ tiếp thị, phát triển thị trường từ đối tác Công ty Cổ phần Tetrapak Việt Nam	-	
Thu tiền bồi thường sản phẩm, vật tư hỏng	158.751.318	
Thu nhập từ bán bê đực, bê thải, phế liệu và khác	436.108.776	
Thu nhập từ lãi vay được miễn	95.589.333	6.076.465.198
Tiền phạt vi phạm hợp đồng thu được	1.805.614.706	103.520.483
Thu nhập khác	(92.128.289)	
	-	
	<u>8.681.214.046</u>	<u>6.436.647.450</u>

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 4/2018	Quý 4/2017
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.880.843.692	
Chi phí thanh lý đàn lợn	-	
Các khoản bị phạt	282.541.150	
Vật tư, bò bê hỏng hủy	-	
Chi phí hỗ trợ tiêm vắc xin cho đàn bò của các hộ chăn nuôi bò	829.965.351	
Chi phí tổ chức cuộc thi Hoa hậu bò sữa 2017	-	
Chi phí vật tư, sản phẩm hỏng, hủy, thí nghiệm	419.891.997	
Chi phí khác	324.544.500	129.143.164
	-	
	<u>3.737.786.690</u>	<u>129.143.164</u>

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất hiện hành	228.095.980.455	202.578.612.852
Điều chỉnh các khoản để xác định TN chịu thuế	(26.541.302.251)	26.883.142.705
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(2.674.583.572)	
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.529.885.795	2.306.106.303
Chuyển lỗ	(25.396.604.474)	
Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế		24.577.036.402
Thu nhập chịu thuế hiện hành	201.554.678.204	229.461.755.557
Thu nhập chịu thuế 5%	-	
Thu nhập chịu thuế 10%	<u>201.554.678.204</u>	<u>11.473.087.778</u>

31 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	189.318.911	243.410.028
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>189.318.911</u>	<u>243.410.028</u>

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	9.343.973.103	9.624.728.477
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	<u>9.343.973.103</u>	<u>9.624.728.477</u>

c) Chi phí thuế thu nhập hoãn lại

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí thuế TNDN liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ	673.904.949	2.818.749.683
	<u>673.904.949</u>	<u>2.818.749.683</u>

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	119.689.806.758	82.256.252.600
Các khoản điều chỉnh:	(4.606.326.112)	(8.521.146.638)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế	(4.606.326.112)	(8.521.146.638)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	115.083.480.646	73.735.105.962
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	63.101.000	63.101.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.824	1.169

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.830.267.953.631	1.838.430.291.034
Chi phí nhân công	163.582.635.296	194.001.502.332
Chi phí khấu hao TSCĐ	90.884.302.780	86.882.067.356
Chi phí dịch vụ mua ngoài	79.581.413.789	98.948.102.615
Chi phí khác bằng tiền	244.329.249.296	230.125.081.887
	2.408.645.554.792	2.448.387.045.224

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	40.110.028.327	-	119.153.502.562	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	95.591.081.216	(3.129.623.609)	55.998.280.866	(66.985.991)
Các khoản cho vay	35.259.336.327	-	695.367.211.119	(2.250.000.000)
Cộng	170.960.445.870	(3.129.623.609)	870.518.994.547	(2.316.985.991)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
	Nợ phải trả tài chính	
Vay và nợ	-	4.764.236.798

Phải trả người bán, phải trả khác	189.170.793.783	166.357.103.359
Chi phí phải trả	92.625.000	100.096.386
Cộng	189.263.418.783	171.221.436.543

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	40.110.028.327			40.110.028.327
Phải thu khách hàng, phải thu khác	95.591.081.216	-		95.591.081.216
Các khoản cho vay	35.259.336.327	-		35.259.336.327
	170.960.445.870	-	-	170.960.445.870

Tại ngày 01/01/2018

Tiền và các khoản tương đương tiền	119.153.502.562		119.153.502.562
Phải thu khách hàng, phải thu khác	55.931.294.875	-	55.931.294.875
Các khoản cho vay	693.117.211.119	-	693.117.211.119
	868.202.008.556	-	868.202.008.556

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	187.122.793.783	2.048.000.000	-	189.170.793.783
Chi phí phải trả	92.625.000	-	-	92.625.000
	187.215.418.783	2.048.000.000	-	189.263.418.783
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	4.764.236.798	-	-	4.764.236.798
Phải trả người bán, phải trả khác	164.188.263.359	2.168.840.000	-	166.357.103.359
Chi phí phải trả	100.096.386	-	-	100.096.386
	169.052.596.543	2.168.840.000	-	171.221.436.543

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động chế biến sữa	Doanh thu hoạt động chăn nuôi	Doanh thu hoạt động thương mại, dịch vụ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.116.477.659.533	51.939.596.975	378.604.266.931	2.547.021.523.439
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	451.882.535.327	(6.698.891.824)	21.895.265.244	467.078.908.747
Tổng chi phí mua TSCĐ				21.181.657.945
Tài sản bộ phận	645.647.868.557	67.098.588.725	90.646.171.938	803.392.629.220
Tài sản không phân bổ	-	-	-	793.392.259.030
Tổng tài sản				1.596.784.888.250
Nợ phải trả của các bộ phận	236.135.004.026	2.580.211.855	8.652.901.763	247.368.117.644
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	66.716.433.191
Tổng nợ phải trả				314.084.550.835

Theo khu vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam nên Tổng Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Cổ tức được chia			
- Công ty Cổ phần Giống Gia Cầm Miền Nam	Công ty liên kết	-	550.800.000
- Công ty CP Giống gia súc Thanh Ninh	Công ty liên kết	-	191.520.000

- Công ty CP Giống vật nuôi và cây trồng Đồng Giao	Công ty liên kết	-	728.800.000
- Công ty CP Phát triển Giống gia súc Miền Trung	Công ty liên kết	-	56.700.000
- Công ty Cổ phần Việt Phong	Công ty liên kết	-	386.380.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Mối quan hệ	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND

Phải thu về cho vay vốn

- Công ty Cổ phần Gà Giống Châu Thành	Công ty liên kết	2.000.000.000	2.250.000.000
---------------------------------------	------------------	---------------	---------------

Phải thu về cổ tức

- Công ty CP An Đại Việt	Công ty liên kết	946.358.920	946.358.920
- Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao	Công ty liên kết	728.800.000	728.800.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
- Thu nhập của Tổng Giám đốc	531.490.000	476.840.000
- Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	783.160.000	1.214.200.000

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.



Hoàng Thị Hà
Người lập biểu



Lê Nhân Đức
Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2019

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
	742.387.055.000	-	663.625.222.919	-
Tiền gửi có kỳ hạn	742.387.055.000	-	663.625.222.919	-

Tại ngày 31/12/2018 các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng và các tổ chức tín dụng thời hạn từ 6 tháng đến 13 tháng với lãi suất từ 6,9%/ năm đến 7,8%/năm

b) Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

	31/12/2018		01/01/2018	
	Tỷ lệ lợi ích %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
Địa chỉ				
1. Công ty Cổ phần Giống gia cầm Lương Mỹ	36,00	36,00	-	36,00
2. Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	36,00	36,00	11.843.918.371	36,00
3. Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK súc sản Gia cầm Hải Phòng	30,00	30,00	1.700.388.231	30,00
4. Công ty Cổ phần Gà giống Châu Thành	39,35	39,35	-	39,35
5. Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao	36,44	36,44	-	36,44
6. Công ty Cổ phần Giống gia súc Thanh Ninh	45,00	45,00	3.023.360.745	45,00
7. Công ty Cổ phần Giống & Vật tư chăn nuôi Bắc Trung Bộ	37,27	37,27	655.178.167	37,27
8. Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung	33,75	33,75	938.676.478	33,75
9. Công ty Cổ phần An Đại Việt	34,84	34,84	-	34,84
10. Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Phát triển Đồng Á	35,02	35,02	8.109.508.570	35,02
11. Công ty Cổ phần Giống gia cầm Miền Nam (i)	36,72	36,72	-	36,72
12. Công ty Cổ phần Việt Phong (ii)	-	-	-	-
			26.271.030.562	
				40.137.070.000

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
1. Công ty Cổ phần Nông hải súc sản Sài Gòn	-	-	4.098.734.693	(2.800.000.000)
2. Công ty Cổ phần Chăn nuôi Chế biến XNK	4.685.428.501	(4.685.428.501)	4.685.428.501	-
3. Công ty Cổ phần Sữa Đà Lạt	4.257.100.000	-	4.257.100.000	(1.657.663.646)
4. Công ty Cổ phần ĐTPT&XNK Gia Cẩm	2.616.885.131	-	2.616.885.131	-
5. Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Trung Ương	17.609.383.826	-	17.609.383.826	-
6. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Mộc Châu	61.485.600	-	45.210.000	-
	29.230.283.058	(4.685.428.501)	33.312.742.151	(4.457.663.646)

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty Cổ phần Chăn nuôi Chế biến XNK	Hà Nội	17,12%	17,12%	Kinh doanh nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi
2. Công ty Cổ phần Sữa Đà Lạt	Lâm Đồng	5,35%	5,35%	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa; Bán buôn thức ăn gia súc và nguyên
3. Công ty Cổ phần ĐTPT&XNK Gia Cẩm	Hà Nội	17,08%	17,08%	Chăn nuôi gà
4. Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Trung Ương	Hà Nội	17,23%	17,23%	Sản xuất thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm và thủy sản
5. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Mộc Châu	Sơn La	0,13%	0,13%	Xây dựng

Phụ lục 02 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm		TSCĐ hữu hình khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá														
Số dư đầu năm	281.082.367.552	529.392.045.638	64.813.764.802	582.314.754	87.651.448.920	4.699.440.173	968.221.381.839							
Số tăng trong năm	2.898.655.586	17.619.964.510	3.229.773.000	-	14.977.205.566	-	38.725.598.662							
- <i>Mua trong năm</i>	-	17.619.964.510	3.229.773.000	-	-	-	20.849.737.510							
- <i>Đầu tư XDCB hoàn thành</i>	2.898.655.586	-	-	-	14.977.205.566	-	2.898.655.586							
- <i>Bê tơ chuyên thành bò vắt sữa</i>	-	-	-	-	-	-	14.977.205.566							
Số giảm trong năm	(10.281.158.939)	(910.588.397)	(5.105.644.145)	(46.346.000)	(25.412.016.616)	(654.265.091)	(42.410.019.188)							
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(408.519.168)	(594.488.397)	(3.054.034.920)	(46.346.000)	(25.412.016.616)	(249.709.091)	(29.765.114.192)							
- <i>Giảm khác</i>	(9.872.639.771)	(316.100.000)	(2.051.609.225)	-	-	(404.556.000)	(12.644.904.996)							
Số dư cuối năm	273.699.864.199	546.101.421.751	62.937.893.657	535.968.754	77.216.637.870	4.045.175.082	964.536.961.313							
Giá trị hao mòn lũy kế														
Số dư đầu năm	182.655.714.840	391.607.501.443	42.711.933.752	486.800.254	37.478.232.039	4.084.214.520	659.024.396.848							
Số tăng trong năm	18.872.280.919	50.322.018.840	7.226.308.631	22.474.000	13.894.594.201	397.126.193	90.734.802.784							
- <i>Khấu hao trong năm</i>	18.872.280.919	50.322.018.840	7.226.308.631	22.474.000	13.894.594.201	397.126.193	90.734.802.784							
Số giảm trong năm	(7.365.314.033)	(744.980.743)	(3.801.445.475)	(46.346.000)	(13.514.759.963)	(443.892.058)	(25.916.738.272)							
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(404.567.158)	(562.166.730)	(2.767.580.281)	(46.346.000)	(13.514.759.963)	(225.431.818)	(17.520.851.950)							
- <i>Giảm khác</i>	(6.960.746.875)	(182.814.013)	(1.033.865.194)	-	-	(218.460.240)	(8.395.886.322)							
Số dư cuối năm	194.162.681.726	441.184.539.540	46.136.796.908	462.928.254	37.858.066.277	4.037.448.655	723.842.461.360							
Giá trị còn lại														
Tại ngày đầu năm	98.426.652.712	137.784.544.195	22.101.831.050	95.514.500	50.173.216.881	615.225.653	309.196.984.991							
Tại ngày cuối năm	79.537.182.473	104.916.882.211	16.801.096.749	73.040.500	39.358.571.593	7.726.427	240.694.499.953							

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 315.166.538.624 VND

lục 04 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Vốn khác của chủ sở hữu		Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng
	VND	VND	VND	VND		VND	VND	VND	VND	VND	VND	
đầu năm trước	631.010.000.000	102.000.000.000	(96.464.312.877)	30.725.148.837	183.630.532.511	348.323.348.045	1.199.224.716.516					
g vốn trong năm trước	-	-	-	-	82.256.252.600	105.733.021.646	187.989.274.246					
trong năm trước	-	-	-	-	(55.389.501.210)	(62.415.902)	(47.665.922.290)					
ân phối lợi nhuận năm 2016	-	-	-	7.785.994.822	(19.577.261.329)	(77.823.614.466)	(86.344.761.104)					
âm phân phối lợi nhuận năm 2017	-	-	-	11.056.114.691	(931.501.808)	-	(931.501.808)					
ân phối lợi nhuận năm 2016 ở công ty kết	-	-	-	-	-	-	-					
đầu năm nay	631.010.000.000	102.000.000.000	(96.464.312.877)	49.567.258.350	189.988.520.765	376.170.339.323	1.252.271.805.561					
g vốn trong năm nay	-	-	-	-	297.501.145	-	297.501.145					
trong năm nay	-	-	-	-	119.689.806.758	88.470.585.514	208.160.392.272					
am do bán công ty con	-	-	698.466.147	-	-	(402.508.923)	295.957.224					
am do bán công ty liên kết	-	-	997.260.405	-	-	-	997.260.405					
ng ty liên kết phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(630.363.534)	-	(630.363.534)					
ân phối lợi nhuận (i)	-	-	-	4.516.581.238	(49.597.154.352)	-	(45.080.573.114)					
ng ty mẹ tạm ứng cổ tức năm nay (ii)	-	-	-	-	(41.015.650.000)	-	(41.015.650.000)					
m phân phối lợi nhuận kỳ này (iii)	-	-	-	9.212.652.223	(13.818.978.335)	(87.989.666.431)	(92.595.992.543)					
ênh lệch số lẻ	-	-	-	(1)	(1)	1	(1)					
đầu năm nay	631.010.000.000	102.000.000.000	(94.768.586.325)	63.296.491.810	204.913.682.446	376.248.749.484	1.282.700.337.415					

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ/CN-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 05 năm 2018, Tổng Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận, chi trả cổ tức năm 2017 như

Tỷ lệ	Cộng
	VND
	71.608.162.256
	45.165.812.385
10%	4.516.581.238
5%	2.258.290.619
4%	1.806.632.495
6,5%/vốn điều lệ	41.015.650.000
	94.762.966.737

Kết quả kinh doanh sau thuế trên BCTC riêng năm 2017:
Phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2017:
- Trích Quỹ đầu tư phát triển
- Trích Quỹ khen thưởng
- Trích Quỹ phúc lợi
- Chi trả cổ tức (bao gồm cả lợi nhuận năm 2016 và 2017)
(Tương ứng mỗi cổ phần nhận 650 đồng)

Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 09/NQ-CN-ĐHQT ngày 04 tháng 10 năm 2018, Tổng Công ty tạm ứng cổ tức năm 2018 với tỷ lệ 6,5% vốn điều lệ.

ụ lục 04 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

) Công ty con tạm phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối như sau:

ong năm 2018 Công ty CP Giống Bò sữa Mộc Châu (Công ty con của Tổng Công ty) thực hiện tạm ứng cổ tức theo Nghị quyết Hội đồng quản trị kỳ họp thứ 23 số 129/NQ/HDQT ngày 08/2018 về việc tạm ứng cổ tức lần 1 năm 2018 với tỷ lệ 15% trong tháng 09/2018. Đồng thời tạm phân phối lợi nhuận năm 2018 căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 18 số 67/NQ/CPGBS/2018 ngày 06/04/2018 và Nghị quyết Hội đồng quản trị kỳ họp thứ 25 số 10/NQ/HDQT, ngày 10 tháng 01 năm 2019, như sau:

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

g Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP
19 Minh Khai, Hai Bà Trưng, Hà Nội

	Tỷ lệ	Tạm phân phối lợi nhuận tại Công ty con		Lợi ích Công ty mẹ tại Công ty con		Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại Công ty con	
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
		180.640.790.852	92.126.522.233	88.514.268.619			
Kết quả kinh doanh sau thuế	10%	18.064.079.085	9.212.652.223	8.851.426.862			
- Tạm trích Quỹ đầu tư phát triển	5%	9.032.039.543	4.606.326.112	4.425.713.431			
- Tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi							
- Tạm trích Quỹ thưởng ban quản lý điều hành							
- Trích cổ tức trên vốn điều lệ			86.974.185.000	83.563.953.000			
- Điều chỉnh trên BCTC hợp nhất			(86.974.185.000)	(8.851.426.862)			
		27.096.118.628	13.818.978.335	87.989.666.431			